ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ

CÔNG TY CP VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST

25 PASTEUR, P.NGUYỄN THÁI BÌNH, QUẬN I, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III

NĂM 2012

CTY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SAIGONTOURIST
25 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM
Tel : 08.9142671

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/03/2006

BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QÚY 3/2012

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	số quý này (năm nay)	số quý này (năm trước)	số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	4	4
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	**1**	**12,473,342,234**	**17,862,994,914**	**36,349,506,250**	**47,830,638,334**
Các khoản giảm trừ	**3**	**0**	**0**	0	**0**
1. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp DV	**10**	**12,473,342,234**	**17,862,994,914**	36,349,506,250	**47,830,638,334**
2. Giá vốn hàng bán	11	11,124,168,091	13,339,146,518	32,118,294,152	39,243,734,644
3. Lợi nhuận gộp về hàng bán & cung cấp DV	**20**	**1,349,174,143**	**4,523,848,396**	**4,231,212,098**	**8,586,903,690**
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	164,572,598	402,084,744	946,734,202	1,757,265,348
5. Chi phí tài chính	22	348,002,000	458,516,350	1,199,526,774	1,371,357,041
Trong đó: lãi vay phải trả	*23*	*340,775,000*	*451,013,350*	1,185,958,561	1,352,929,091
6. Chi phí bán hàng	24			0	0
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,281,077,788	2,336,508,929	9,394,113,239	6,790,101,931
8. Lợi tức thuần từ hoạt động KD	**30**	**(1,115,333,047)**	**2,130,907,861**	**(5,415,693,713)**	**2,182,710,066**
9. Thu nhập khác	31	1,099,006,778	2,892,649,625	4,618,744,032	2,990,681,352

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	số quý này (năm nay)	số quý này (năm trước)	số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
10. Chi phí khác	32	40,907,299	1,991,533,515	152,588,935	2,068,353,515
11. Lợi nhuận khác	**40**	**1,058,099,479**	**901,116,110**	**4,466,155,097**	**922,327,837**
12. Tổng lợi tức trước thuế	**50**	**(57,233,568)**	**3,032,023,971**	**(949,538,616)**	**3,105,037,903**
13.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			**606,404,794**	0	621,007,581
13.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	51			(455,190,025)	(164,791,947)
14. Lợi nhuận sau thuế	**60**	**(57,233,568)**	**2,425,619,177**	**(494,348,591)**	**2,648,822,269**

Thuế thu nhập DN được miễn giảm theo CV số 227/CT-TTHT, V/v miễn giảm thuế TNDN
của Tổng Cục Thuế, ngày 08 tháng 01 năm 2008

Kế toán Trưởng

HUỲNH THANH DIỄM TRANG

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST

ĐINH QUANG HIỀN

CTY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SAIGONTOURIST
25 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM
Tel : 08.9142671

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2012

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+15	**100**		**43,351,354,971**	**41,838,493,070**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***		***3,676,451,086***	***11,774,976,805***
1. Tiền	111	I.1	3,676,451,086	11,774,976,805
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		***0***	***0***
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dư phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	***130***		***33,851,623,136***	***24,922,567,771***
1. Phải thu của khách hàng	131		15,298,628,320	10,981,136,097
2. Trả trước cho ngườI bán	132		2,999,944,632	5,149,246,523
3. Phải thu nộI bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	I.3	18,016,239,531	9,072,181,668
6. Dự phòng các khoản phảI thu khó đòi	139		(2,463,189,347)	(279,996,517)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**410,500,113**	**445,196,802**
1. Hàng hóa tồn kho	141	I.3	505,785,935	540,482,624
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(95,285,822)	(95,285,822)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5,412,780,636**	**4,695,751,692**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	I.4	1,975,495,472	2,761,485,828
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45,099,144	46,269,463
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	I.5	93,708,521	129,856,631
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	I.6	3,298,477,499	1,758,139,770
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**72,507,886,709**	**75,877,822,696**

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I. Các khoản phải thu dài hạn	*210*		*0*	*0*
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	*220*		*52,148,475,095*	*55,757,096,298*
1. Tài sản cố định hữu hình	221	I.8	38,186,566,005	41,795,187,208
- Nguyên giá	222		59,052,539,146	59,314,920,544
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20,865,973,141)	(17,519,733,336)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		13,750,000,000	13,750,000,000
- Nguyên giá	228		13,750,000,000	13,750,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		211,909,090	211,909,090
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	I.7	**16,419,710,508**	**16,419,710,508**
1. Đầu tư vào công ty con	251		8,366,547,396	8,366,547,396
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8,053,163,112	8,053,163,112
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3,939,701,106**	**3,701,015,890**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,140,701,072	1,322,327,681
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		654,424,960	199,234,935
3. Tài sản dài hạn khác	268	I.9	2,144,575,074	2,179,453,274
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**115,859,241,680**	**117,716,315,766**

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**23,641,542,839**	**25,004,268,334**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**12,658,756,263**	**14,306,686,371**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		80,487,461	656,530,817
3. Người mua trả tiền trước	313		2,676,173,537	578,019,551
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	I.10	321,259,557	1,306,480,600
5. Phải trả người lao động	315		8,844,072	805,561,491
6. Chi phí phải trả	316	I.11	2,389,016,988	1,950,631,377
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khỏan phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	I.12	7,182,974,648	9,009,462,535
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	**330**		**10,982,786,576**	**10,697,581,963**
1. Phải trả dài hạn ngườI bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,678,309,350	1,584,409,350
4. Vay và nợ dài hạn	334		9,000,000,000	9,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		304,477,226	113,172,613
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**	**I.13**	**92,217,698,841**	**92,712,047,432**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**92,217,698,841**	**92,712,047,432**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lêch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,052,178,753	2,052,178,753
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10,165,520,088	10,659,868,679
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**115,859,241,680**	**117,716,315,766**

Kế toán Trưởng

HUỲNH THANH DIỄM TRANG

Tổng giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST

ĐINH QUANG HIỀN

CTY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SAIGONTOURIST

25 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Tel : 08.9142671

BẢNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2012

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	MS	Luỹ kế Quý 3 năm 2012	Luỹ kế Quý 3 năm 2011
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(949,538,616)	3,105,037,903
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	3,599,577,112	4,221,048,780
Các khoản dự phòng	03	2,183,192,830	
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(909,306,527)	691,763,856
Chi phí lãi vay	06	1,185,958,561	1,352,929,091
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay	**08**	**5,109,883,360**	**9,370,779,630**
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(13,237,362,848)	(4,726,059,952)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(34,696,689)	(436,729,263)
Tăng giảm các khoản phải trả	11	1,230,644,491	3,274,347,261
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(967,616,965)	1,366,817,281
Tiền lãi vay đã trả	13	(1,185,958,561)	(1,352,929,091)
Tiền thuế TNDN đã nộp	14	(100,000,000)	(1,905,861,370)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	644,058,200	180,120,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(515,100,000)	(1,578,300,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh d	**20**	**(9,056,149,012)**	**4,192,184,496**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10,474,545)	(482,327,273)

Chỉ tiêu	MS	Luỹ kế Quý 3 năm 2012	Luỹ kế Quý 3 năm 2011
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	21,363,636	2,854,545,454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25		(7,884,220,123)
6. Tiền thu góp vốn vào các đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	946,734,202	1,757,265,348
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**957,623,293**	**-3,754,736,594**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ Sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7,258,486,960)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**40**	**0**	**(7,258,486,960)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 +30 +40)	**50**	(8,098,525,719)	(6,821,039,058)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**11,774,976,805**	**20,808,259,461**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 +60+61)	**70**	**3,676,451,086**	**13,987,220,403**

Tp.HCM, ngày 14 tháng 11 năm 2012

Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
HUỲNH THANH DIỄM TRANG	ĐINH QUANG HIỀN

CTY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST

Số 25 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2012

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/2012

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁI

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Tại 30/09/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
_Tiền mặt	204,962,001	667,100,000
_Tiền gửi ngân hàng	3,471,489,085	11,107,876,805
_Các khoản tương đương tiền (*)		
Cộng	**3,676,451,086**	**11,774,976,805**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại 30/09/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
_Phải thu khách hàng	15,298,628,320	10,981,136,097
_Trả trước cho người bán	2,999,944,632	5,149,246,523
_Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(2,463,189,347)	(279,996,517)
_Các khoản phải thu khác	18,016,239,531	9,072,181,668
Cộng	**33,851,623,136**	**24,922,567,771**
Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:		
_Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt	7,834,401,000	1,652,062,727
_Công ty CP KD và PTN An Nghiệp Phát	2,762,225,940	2,812,225,940
_Công ty CP Đầu tư và PT An Thiện Nhân	45,600,000	51,600,000
_Công ty TNHH Sắt Thép Vinh Đa	370,000,000	
_Công ty TNHH MTV TMDL Sài Gòn	221,871,201	292,992,399
_CN Công ty CP VC Sài Gòn Tourist tại HN	513,321,396	513,321,396
_Phải thu của các cá nhân đi XKLĐ	310,664,493	310,075,750
_BHXH, BHYT,BHTN phải thu của tài xế taxi	265,296,692	128,173,823
_ Tạm ứng cổ tức năm 2010		
_ Pacific Airline về tiền vé máy bay	25,709,616	60,096,570
_ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	77,552,224	761,085,879
_ Doanh thu chưa thực hiện	304,477,226	113,172,613
_ Phải thu khác	5,285,119,743	2,377,374,571
Cộng	**18,016,239,531**	**9,072,181,668**

3. Hàng tồn kho :

	Tại 30/09/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
_Nguyên liệu ,vật liệu	479,188,082	511,516,071
_Công cụ ,dụng cụ	26,597,853	28,966,553
_Hàng hóa		
_Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(95,285,822)	(95,285,822)
Cộng	**410,500,113**	**445,196,802**

4. Chi phí trả trước ngắn hạn:

	Tại 30/09/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
_Công cụ ,dụng cụ xuất dùng	146,127,848	294,128,805
_Chi phí chờ kết chuyển	1,829,367,624	2,467,357,023
Cộng	**1,975,495,472**	**2,761,485,828**

5. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước:

Đây là khoản tiền thuế đất nộp thừa

6. Tài sản ngắn hạn khác:

	Tại 30/09/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
_Tạm ứng	2,492,264,099	931,926,370
_Các khỏan cầm cố,ký quỹ,ký cực ngắn hạn	806,213,400	826,213,400
Cộng	**3,298,477,499**	**1,758,139,770**

7. Đầu tư tài chính dài hạn:

	Tại 30/09/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
_Đầu tư vào Cty Con - Cty TNHH MTV DV BV Long Vi	2,482,327,273	2,482,327,273
_Đầu tư vào Cty Con - Cty TNHH MTV TMDL Sài Gòn	5,884,220,123	5,884,220,123
_Công Ty CP Đầu Tư Giải Trí Phước Sang	2,177,147,112	2,177,147,112
_Công ty CP Ô Tô Vận Tải Vina Đông Dương	5,796,000,000	5,796,000,000
_ Tập đòan Radius	80,016,000	80,016,000
Cộng	**16,419,710,508**	**16,419,710,508**

9. Tài sản dài hạn khác :

	Tại 30/09/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
_Ký quỹ xuất khẩu lao động	1,000,100,000	1,000,100,000
_Ký quỹ lữ hành quốc tế	250,000,000	250,000,000
_Ký quỹ lữ hành nội địa	51,353,274	51,353,274
_Ký quỹ tiền thuê xe - Cty Nhất Việt	43,121,800	378,000,000
_Ký quỹ tiền thuê xe - Cty Huy Hoàng Hà	300,000,000	
_Bảo lãnh hợp đồng đại lý bán vé máy bay	500,000,000	500,000,000
Cộng	**2,144,575,074**	**2,179,453,274**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2012

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TÓAN (TIẾP)

8. Tài sản cố định hữu hình

Khỏan mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ,quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐHH						
Tại ngày 01/01/2012	1,383,565,206	397,330,460	56,936,514,475	597,510,403	-	59,314,920,544
_ Mua trong Năm	-	10,474,545			-	10,474,545
_Tăng Khác	-	-		-	-	0
_Thanh lý,nhượng bán	-	-	(31,824,727)	-	-	(31,824,727)
_ Giảm khác	-	(77,684,486)		(163,346,730)	-	(241,031,216)
Số dư cuối kỳ	**1,383,565,206**	**330,120,519**	**56,904,689,748**	**434,163,673**	**-**	**59,052,539,146**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2012	1,092,286,588	392,671,097	15,540,550,362	494,225,289	-	17,519,733,336
_ Khấu hao trong năm	6,425,262	6,846,406	3,547,426,288	38,879,156	-	3,599,577,112
_Thanh lý,nhượng bán	-	-	(15,731,277)	-	-	(15,731,277)
_Giảm khác	-	(100,165,935)		(137,440,095)	-	(237,606,030)
Số dư cuối kỳ	**1,098,711,850**	**299,351,568**	**19,072,245,373**	**395,664,350**	**-**	**20,865,973,141**
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
Tại ngày đầu năm	**291,278,618**	**4,659,363**	**41,395,964,113**	**103,285,114**	**-**	**41,795,187,208**
Tại ngày cuối kỳ	**284,853,356**	**30,768,951**	**37,832,444,375**	**38,499,323**	**-**	**38,186,566,005**

10. Thuế và các khỏan phải nộp Nhà nước :

	Tại 30/09/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
_Thuế GTGT	149,843,882	223,117,427
_Thuế Thu nhập doanh nghiệp		673,493,983
_Thuế thu nhập cá nhân	(38,289,250)	468,190
_Thuế nhà đất và tiền thuê đất	204,704,925	409,401,000
_Các loại thuế khác	5,000,000	
Cộng	**321,259,557**	**1,306,480,600**

11. Chi phí phải trả :

	Tại 30/09/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
_Chi phí thuê mặt bằng	760,400,000	760,400,000
_Chi phí đào tạo lái xe	302,788,788	360,761,330
_ Chi phí dịch vụ lữ hành	763,636	763,636
_ Chi phí của CN Hà Nội	241,265,000	241,265,000
_ Chi phí khai thác xe du lịch	253,977,220	123,775,218
_ Chi phí Xuất khẩu lao động	167,394,986	167,394,986
_ Chi phí khác	662,427,358	296,271,207
Cộng	**2,389,016,988**	**1,950,631,377**

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn:

	Tại 30/09/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
_Kinh phí công đoàn	256,079,415	41,094,668
_BH Xã hội, BHYT, BHTN	313,288,709	242,346,885
_Phải trả về cổ phần hóa	139,300,000	139,300,000
_ Cổ tức năm 2008 chưa chi	2,868,514,270	2,421,776,957
_ Phải trả Cục quản lý lao động ngòai nước	945,534,000	945,534,000
_ Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,660,258,254	5,219,410,025
Cộng	**7,182,974,648**	**9,009,462,535**

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP)

13.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	**80,000,000,000**		**2,052,178,753**		**10,659,868,679**	**92,712,047,432**
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	(494,348,591)	(494,348,591)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-		-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**80,000,000,000**	**-**	**2,052,178,753**	**-**	**10,165,520,088**	**92,217,698,841**

II.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2012 VND	Quý 3/2011 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**12,473,342,236**	**17,862,994,914**
Trong đó:		
_ Doanh thu bán hàng	5,010,999	3,045,016
_ Doanh thu dịch vụ lữ hành	1,041,959,783	4,427,561,579
_ Doanh thu vận chuyển	9,362,109,224	10,008,438,398
_ Doanh thu khác	2,064,262,230	3,423,949,921
Các khoản giảm trừ doanh thu	**0**	**0**
_ Chiết khấu thương mại		
_ Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**12,473,342,236**	**17,862,994,914**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2012 VND	Quý 3/2011 VND
_ Giá vốn hàng hoá	5,010,999	3,045,016
_ Giá vốn dịch vụ lữ hành	976,695,564	4,223,514,961
_ Giá vốn dịch vụ vận chuyển	8,269,499,223	8,680,405,713
_ Giá vốn dịch vụ khác	1,872,962,305	432,180,828
Cộng	**11,124,168,091**	**13,339,146,518**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2012 VND	Quý 3/2011 VND
_ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	161,308,594	379,565,061
_ Lãi phạt quá hạn		
_ Lãi tiền góp xe		
_ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
_ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
_ Doanh thu hoạt động tài chính khác	3,264,004	22,519,683
Cộng	**164,572,598**	**402,084,744**

4. Chi phí tài chính

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
_Chi phí lãi vay	340,775,000	451,013,350
_Tiền lãi ký quỹ tài xế	7,227,000	7,503,000
_Chi phí hoạt động tài chính khác		
Cộng	**348,002,000**	**458,516,350**

5. Thu nhập khác

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
_ Thu tiền bồi thường từ dự án 99C Phổ Quang	1,000,000,000	10,350,500
_ Thu tiền phạt	39,003,420	
_Thanh lý,nhượng bán tài sản cố định		2,854,545,454
_ Thu nhập khác	60,003,358	27,753,671
Cộng	**1,099,006,778**	**2,892,649,625**

6. Chi phí khác

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
_Chi thanh lý,nhượng bán tài sản cố định - xe		1,797,068,249
_ Chi phí sửa chữa xe	39,739,107	193,715,266
_Chi phí khác	1,168,192	750,000
Cộng	**40,907,299**	**1,991,533,515**

Huỳnh Thanh Diễm Trang
Kế Toán Trưởng

Hồ chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2012

Đinh Quang Hiền
Tổng Giám Đốc